

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 06-5-2024.

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phúc

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Hiền

2. Ông Ya Tuấn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Mỹ Dung - là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương tham gia phiên tòa:** ông Lê Minh Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2024/QĐXXST-ST ngày 11 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05 ngày 23 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Số A, thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L.

Bị đơn: Ông Trần Quốc Q, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Số A, thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L.

(Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Q vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 01 năm 2024 và bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày: Bà và ông Trần Quốc Q yêu thương và tự nguyện kết hôn năm 2004. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh L vào ngày 30/11/2004. Sau khi kết hôn thì vợ chồng không hạnh phúc vì ông Q thường xuyên nhậu nhẹt về đánh vợ, không chăm lo làm ăn để lo cho gia đình. Năm 2005 sau khi bà sinh con mối quan hệ không được cải thiện thì bà về nhà mẹ đẻ sinh sống. Sau đó thỉnh thoảng bà muốn về lại nhà ông

Q để vợ chồng quay lại nhưng ông **Q** đuổi bà đi không cho bà quay về, do vậy vợ chồng không thể đoàn tụ, quay về chung sống. Vợ chồng bà đã chính thức sống ly thân từ năm 2005 đến nay, không ai quan tâm đến ai, không thăm hỏi nhau, mặc ai nấy sống. Năm 2023 bà đã từng làm đơn yêu cầu ly hôn ông **Q** nhưng gia đình nhà chồng khuyên nhủ nên bà đã rút đơn. Tuy nhiên bà và ông **Q** sống ly thân đã lâu, không còn tình cảm vợ chồng. Do vậy, nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông **Trần Quốc Q**.

Về con chung: Bà **N** xác nhận vợ chồng có 01 người con chung là cháu **Trần Nguyễn Tuyết N1**, sinh ngày: 30/12/2005. Hiện cháu **N1** đã đủ tuổi trưởng thành, không đề cập đến vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà **N** xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành lấy lời khai ông **Q** nhưng ông **Q** từ chối trình bày lời khai. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông **Trần Quốc Q** đến Tòa án để trình bày lời khai, đối chất, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời gửi Thông báo về việc yêu cầu trình bày ý kiến và cung cấp tài liệu chứng cứ nhưng ông **Q** vắng mặt, không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án. Vì vậy, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, thông báo cho bị đơn được biết về kết quả phiên họp và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của luật tố tụng; riêng bị đơn ông **Trần Quốc Q** không thực hiện đúng quyền và nghĩa của bị đơn quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà **Nguyễn Thị Tuyết N** và ông **Trần Quốc Q** được ly hôn; về con chung cháu **Trần Nguyễn Tuyết N1** đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề cập đến vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ chung: Bà **N** xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, ông **Q** không thể hiện ý kiến và không có yêu cầu tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không đề cập. Về án phí: Bà **N** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Đây là tranh chấp về ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Tuyết N và ông Trần Quốc Q. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Trần Quốc Q đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai theo đúng quy định tại các Điều 175, 177, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Q theo thủ tục chung và dành quyền kháng cáo vắng mặt cho bị đơn theo quy định.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy:

Về quan hệ hôn nhân:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông Q đã được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh L cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 64 quyển số 01/2004, ngày 30/11/2004, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, thời điểm đăng ký cả hai đều đủ điều kiện kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông Q là hợp pháp.

Quá trình chung sống, theo bà N thì vợ chồng sống không hạnh phúc, Nguyên nhân là do ông Q không chăm lo làm ăn để lo cho gia đình mà thường xuyên nhậu nhẹt và còn đánh vợ, thời gian đầu bà N còn muốn níu kéo để vợ chồng quay về đoàn tụ nhưng ông Q không cho bà N quay về, hai vợ chồng dần dần có khoảng cách, không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, vợ chồng chính thức sống ly thân từ năm 2005 đến nay không ai quan tâm đến ai, mặc ai nấy sống.

Phía ông Q Tòa án tiến hành lấy lời khai nhưng từ chối trình bày ý kiến. Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, không thể hiện ý kiến, không níu kéo bà N quay về chung sống.

Tòa án cũng tiến hành xác minh mẹ và em trai của ông Q, mẹ và em ông Q cũng cho biết vợ chồng ông Q và bà N đã sống ly thân từ năm 2005 đến nay và không ai quan tâm đến ai, mặc ai nấy sống.

Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông Q là có thật, vợ chồng sống ly thân từ năm 2005 đến nay là có thật. Phía ông Q không thể hiện ý kiến thể hiện sự bỏ mặc hôn nhân, không quan tâm, không tác động bà N trở về

chung sống cùng ông, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N, cho bà N và ông Q được ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà N xác nhận vợ chồng có 01 người con chung là cháu **Trần Nguyễn Tuyết N1**, sinh ngày: 30/12/2005, hiện nay đã đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu đến vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung, ông Q không có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn không phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147, 207, 220, 262, 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Tuyết N** đối với bị đơn ông **Trần Quốc Q**.

Cho bà **Nguyễn Thị Tuyết N** và ông **Trần Quốc Q** được ly hôn.

Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 64 ngày 30/11/2004 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh L chấm dứt kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Buộc bà **Nguyễn Thị Tuyết N** phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ bà N đã nộp theo biên lai thu số 0002401 ngày 26/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương (bà N đã nộp đủ). ông **Trần Quốc Q** không phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Lâm Đồng;
- VKS huyện Đơn Dương;
- THA dân sự huyện Đơn Dương;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Phúc